

Số: 88 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019  
HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 26/12/2018,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 74/TTr-TNMT ngày 11/3/2019 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Chiêm Hóa,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Chiêm Hóa với các chỉ tiêu sau:

## 1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>127.882,29</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>120.343,93</b>	<b>94,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.545,81	4,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.426,39</i>	<i>3,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.502,61	2,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.699,29	4,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.036,53	21,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.281,05	7,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68.786,57	53,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	491,06	0,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.468,98</b>	<b>5,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,33	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,80	0,01
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,10	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,77	0,01
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	249,80	0,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.766,62	2,16
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,47	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,98	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.082,07	0,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	36,05	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,73	0,02
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,76	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,58	0,14
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,30	0,01
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,08	0,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,97	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.001,96	1,57
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.069,38</b>	<b>0,84</b>
<b>4*</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>725,14</b>	<b>0,57</b>

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>612,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>213,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	54,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	95,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3,86
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>398,19</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,20
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>219,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	57,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	55,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,86
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,22
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,50</b>
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,50

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

## 5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Chiêm Hóa có 51 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 620,34 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công Thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận Tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** 

- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC (Tính 26).

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN CHIÊM HÒA, TỈNH TUYÊN QUANG**  
 (Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Ha

## Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phù Bình	Hòa An	Minh Quang	Bình Nhân	Kiên Đài	Tri Phú	Tân Mỹ	Tân An	Phúc Sơn	Ngọc Hội	Kim Bình	Hòa Phú	Bình Phú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>127.882,29</b>	<b>5.572,31</b>	<b>2.389,57</b>	<b>4.167,20</b>	<b>2.494,26</b>	<b>7.509,53</b>	<b>8.260,85</b>	<b>7.189,59</b>	<b>5.575,92</b>	<b>9.090,85</b>	<b>3.037,85</b>	<b>4.153,02</b>	<b>5.802,99</b>	<b>3.330,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>120.343,93</b>	<b>5.350,02</b>	<b>2.150,56</b>	<b>3.681,02</b>	<b>2.306,90</b>	<b>7.326,36</b>	<b>8.005,97</b>	<b>6.754,69</b>	<b>5.337,70</b>	<b>8.591,47</b>	<b>2.675,57</b>	<b>3.882,05</b>	<b>5.566,96</b>	<b>3.123,93</b>
	Đất trồng lúa	LUA	5.545,81	200,05	246,17	410,55	95,87	153,12	141,29	384,70	350,24	303,32	108,91	190,41	262,34	86,86
	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	4.426,39	182,98	214,48	358,60	70,93	95,35	112,35	283,21	337,28	154,80	93,97	160,36	261,90	68,56
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK	3.502,61	42,37	205,59	157,32	35,47	85,16	83,58	138,79	277,27	335,66	118,61	36,40	118,86	20,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	CLN	5.699,29	315,76	160,79	175,20	146,76	194,03	127,89	289,38	266,27	415,63	311,60	203,71	314,55	61,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH	27.036,53	898,14	121,70	1.053,00	430,35	3.374,97	2.963,24	510,28	879,74	5.894,48			648,58	641,40
1.5	Đất rừng sản xuất	RDD	9.281,05											252,29	2.420,81	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX	68.786,57	3.866,95	1.393,81	1.863,82	1.594,24	3.513,73	4.687,13	5.385,14	3.547,78	1.624,45	2.102,84	2.546,73	2.439,48	2.311,09
1.7	Đất nông nghiệp khác	NTS	491,06	26,75	22,50	21,13	4,21	5,35	2,84	46,40	16,40	17,93	33,61	3,94	10,92	3,14
1.8	Đất phi nông nghiệp khác	NKH	1,00													
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>6.468,98</b>	<b>207,91</b>	<b>235,52</b>	<b>285,98</b>	<b>185,40</b>	<b>146,95</b>	<b>168,35</b>	<b>416,30</b>	<b>214,98</b>	<b>440,93</b>	<b>342,50</b>	<b>259,11</b>	<b>181,51</b>	<b>170,22</b>
2.1	Đất quốc phòng	QOP	27,33													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60													
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,80													
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	6,10		0,02	0,02			0,03	0,99	2,03	0,93	0,30	0,04	0,16	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,77		0,02	0,11				3,58		68,37	29,37	0,29	5,13	11,67
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	249,80	27,77		84,65										34,89
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.766,62	68,25	160,72	95,31	120,48	61,15	42,56	138,73	87,11	152,45	140,12	91,20	81,52	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,47	0,20			0,44	0,24	0,04		0,10	0,03		8,84		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,98								0,88			0,78		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.082,07	49,12	47,76	50,74	25,32	24,99	31,21	58,00	52,44	71,24	50,88	40,39	51,69	22,06
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	36,05													
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,73	2,40	0,17	0,31	0,25	0,22	0,53	0,53	0,70	1,33	1,62	0,28	0,39	0,67
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,76													
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,58	3,50	8,00	9,39		3,40	12,06	9,91	6,41	4,21	6,07	8,76	1,53	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,30									0,51				
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,08	0,50	0,97	1,82	1,01	0,29	0,40	1,90	1,60	2,06	0,56	1,39	1,37	1,07
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12													
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,97			0,13							0,55			
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.001,96	56,17	17,86	43,50	37,90	56,66	81,52	202,66	63,54	118,53	107,46	107,15	39,72	99,83
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>1.069,38</b>	<b>14,38</b>	<b>3,49</b>	<b>200,20</b>	<b>1,96</b>	<b>36,22</b>	<b>86,54</b>	<b>18,60</b>	<b>23,25</b>	<b>58,45</b>	<b>19,78</b>	<b>11,85</b>	<b>54,52</b>	<b>36,24</b>
<b>4*</b>	<b>Đất đô thị*</b>	KDT	<b>725,14</b>													

Ghi chú: \* Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**  
(Kèm theo Quyết định số 88 QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
			Yên Lập	Thị trấn Vĩnh Lộc	Trung Hòa	Xuân Quang	Trung Hà	Tân Thịnh	Phúc Thịnh	Nhân Lý	Linh Phú	Hùng Mỹ	Hà Lang	Yên Nguyên	Vĩnh Quang
A	B	C	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.029,21	725,14	1.584,39	3.689,74	10.317,92	1.814,76	2.127,53	2.466,40	8.765,01	6.541,38	7.750,96	3.933,31	2.562,22
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	6.590,26	530,49	1.322,24	3.294,50	10.036,64	1.663,54	1.946,29	2.250,19	8.604,80	6.195,55	7.494,51	3.716,20	1.945,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUA	217,57	22,02	107,90	229,38	370,15	237,59	225,43	86,43	160,51	285,80	164,36	367,67	137,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	189,11	19,65	72,49	190,73	293,99	181,64	183,29	65,27	100,05	215,73	120,44	302,38	94,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	131,91	41,15	149,26	150,43	106,13	354,63	44,21	44,32	96,58	100,07	81,40	129,56	417,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	208,66	80,15	140,33	162,03	520,19	230,34	214,91	66,93	66,48	269,95	194,65	425,57	136,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	1.324,86				2.508,48	181,44		147,89	2.883,64	1.617,88		832,96	123,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD					2.653,84						3.954,11		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX	4.680,51	383,46	918,00	2.701,21	3.855,85	645,62	1.436,83	1.884,78	5.392,32	3.867,46	3.062,65	1.952,76	1.127,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NTS	26,75	3,71	5,75	51,45	22,00	13,92	24,91	19,84	5,27	54,39	37,34	7,68	2,93
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	376,88	182,20	261,10	371,17	240,21	141,66	168,74	175,37	141,62	338,57	218,17	214,96	382,68
2.1	Đất quốc phòng	PNN		0,74											
2.2	Đất an ninh	CQP		0,60											
2.3	Đất cụm công nghiệp	CAN													
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	SKN							15,80						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD		2,62	0,30	0,17	0,01	0,06	0,68	0,27			0,14	0,32	0,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC	0,18	0,54	5,48	0,01	0,71		1,02	0,34	0,15		0,26		0,31
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	SKS	18,68								0,50			0,08	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DHT	118,63	109,57	143,93	207,72	93,27	65,23	66,00	125,85	40,90	139,03	71,63	76,75	233,61
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDT							0,34	4,07		0,53		1,50	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DDL		0,21			0,95		0,89						
2.11	Đất ở tại nông thôn	DRA	56,53						44,07	24,04	27,14	44,32	29,91	50,87	57,28
2.12	Đất ở tại đô thị	ONT		36,05	32,82	46,43	55,18	37,64	44,07	24,04	27,14	44,32	29,91	50,87	57,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ODT	0,79	6,60	0,20	0,44	0,82	0,35	1,94	0,72	0,78	0,38	0,51	0,89	0,91
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TSC		0,32	0,19									0,13	0,12
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	TON	13,23	8,62	9,54	10,00	7,94	9,46	7,13	4,65	4,13	8,36	7,63	7,58	9,07
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	NTD			5,50			6,29							1,16
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	SKX	1,83	0,44	0,97	1,20	0,99	0,87	1,11	0,95	0,37	0,72	0,70	1,83	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DSH		0,12											
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	DKV		1,28			0,70							0,19	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	TIN	0,12	14,49	62,17	105,06	79,64	21,76	29,76	14,48	67,65	145,23	107,36	74,82	80,15
3	Đất chưa sử dụng	SON	166,89	12,45	1,05	24,07	41,07	9,56	12,50	40,85	18,59	7,26	38,28	2,16	233,99
4*	Đất đô thị*	CSD	62,07	725,14											
		KDT													

Ghi chú: \* không tính vào tổng diện tích tự nhiên







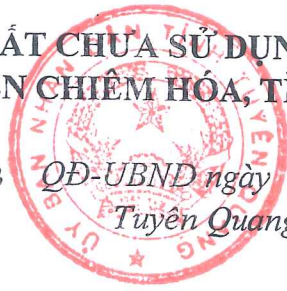




Biểu số 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019  
CỦA HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 88 QĐ-UBND ngày 22 /3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh  
Tuyên Quang)



Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (xã Trung Hòa)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,50	1,50
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,50	1,50



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
CỦA HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên dự án, công trình	Số dự án, công trình	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
	Tổng cộng	51	620,34	57,76			562,58		
A	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013								
B	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG	42	608,83	55,89			552,94		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương	3	0,50				0,50		
1	Di tích Sở đúc tiền thuộc Bộ Tài chính	1	0,20				0,20	Thôn Đồng Quắc, xã Bình Nhân Đăng ký năm 2019	
2	Di tích Bộ Tài chính	1	0,20				0,20	Thôn Nà Lang, xã Phú Bình Đăng ký năm 2019	
3	Di tích lịch sử Trường Đại học Y và Bệnh viện thực hành tại xã Xuân Quang	1	0,10				0,10	Thôn Làng Lạc, xã Xuân Quang Đăng ký năm 2019	
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải	29	604,75	53,32			551,43		
1	Hợp phần xây dựng cầu dân sinh, Dự án LRAMP	15	0,82				0,82	Trên địa bàn huyện Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang	
2	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Khuổi Thung	1	1,40	0,40			1,00	xã Tân Mỹ Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang	
3	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Noong Mò	1	1,40	0,40			1,00	xã Phúc Sơn Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang	
4	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	1	0,01				0,01	Xã Minh Quang, xã Trung Hà Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang	
5	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khau Hán, xã Bình Phú, thôn Gốc Chú, xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	1	0,03				0,03	Xã Bình Phú, xã Nhân Lý Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang	

TT	Tên dự án, công trình	Số dự án, công trình	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú	
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ			Các loại đất khác
6	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	1	0,02				0,02	Xã Tân An, xã Hà Lang	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
7	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Thịnh	1	0,01				0,01	Xã Tân Thịnh	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
8	Đường Vinh Quang - Bình Nhân	1	0,60				0,60	Thôn Vĩnh Bảo, Soi Đứng	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
9	Đường giao thôn Lãng Quảng - Bản Tù	1	0,80				0,80	Thôn Lãng Quảng, Bản Tù, xã Tri Phú	Đăng ký năm 2019
10	CQT, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hoá	1	0,65	0,20			0,45	Xã Tân Thịnh, Tân Mỹ, Tri Phú, Linh Phú, Yên Lập và Hà Lang	Đăng ký năm 2019
11	CQT, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Phú Bình, Tân Mỹ, Tri Phú, Hoà Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Ngọc Hội và Tân Thịnh huyện Chiêm Hoá	1	0,61	0,20			0,41	Xã Phú Bình, Tân Mỹ, Tri Phú, Hoà Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Ngọc Hội và Tân Thịnh	Đăng ký năm 2019
12	Dự án xây dựng Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Bình Phú, Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	1	0,87	0,01			0,86	xã Bình Phú, Phúc Sơn	Đăng ký năm 2019
13	Dự án xây dựng Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Tân Thịnh, Trung Hà, Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	1	0,87				0,87	xã Tân Thịnh, Trung Hà, Xuân Quang	Đăng ký năm 2019
14	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh huyện Chiêm Hóa.	1	0,65				0,65	xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh	Đăng ký năm 2019
15	Thủy điện Yên Sơn	1	596,01	52,11			543,90	Xã Ngọc Hội, Xuân Quang, Trung Hòa, Nhân Lý, Bình Nhân, Hòa An, Vinh Quang, thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký năm 2019
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa	6	0,79	0,57			0,22		
1	Nhà văn hóa thôn Pá Tao Thượng	1	0,11	0,11				Thôn Pá Tao Thượng, xã Hòa An	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
2	Nhà văn hóa UBND xã Hòa An	1	0,12				0,12	Thôn Cháng Hạ, xã Hòa An	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
3	Chợ trung tâm xã Hòa An	1	0,36	0,36				Thôn Cháng Hạ, xã Hòa An	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang

TT	Tên dự án, công trình	Số dự án, công trình	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
4	Nhà văn hóa thôn Bó Mạ	1	0,07	0,02			0,06	Thôn Bó Mạ, xã Hòa An	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
5	Nhà văn hoá thôn Cuôn	1	0,08	0,08				Thôn Cuôn, xã Hà Lang	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
6	Nhà Văn hoá thôn Bàn Tát	1	0,05				0,05	Thôn Bàn Tát, xã Tri Phú	Đăng ký năm 2019
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;	4	2,80	2,00			0,80		
1	Khu dân cư thôn Noong Phường, xã Minh Quang	1	1,25	1,25				Xã Minh Quang	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
2	Khu dân cư thôn Tụ xã Phúc Thịnh	1	0,75	0,25			0,50	xã Phúc Thịnh	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
3	Khu dân cư thôn Đồng Ân, xã Kim Bình	1	0,30				0,30	xã Kim Bình	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
4	Khu dân cư Đồng Luộc Vĩnh Lộc	1	0,50	0,50				Thị trấn Vĩnh Lộc	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản								
C	<b>DỰ ÁN KHÁC</b>	9	11,51	1,87			9,64		
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở sang đất ở	1	2,52				2,52	Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	Đăng ký năm 2019
2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	0,48				0,48	Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	Đăng ký năm 2019
3	Công trình phụ trợ và khai thác mỏ đá vôi Trung Hoà	1	5,50				5,50	Xã Trung Hoà	Đăng ký năm 2019
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Ngọc Hội (thôn Nà Ngà)	1	0,40	0,30			0,10	Xã Ngọc Hội	Chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2018 sang
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Phúc Thịnh (thôn Phúc Tâm)	1	0,60				0,60	Xã Phúc Thịnh	Đăng ký năm 2019

TT	Tên dự án, công trình	Số dự án, công trình	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Yên Nguyên (thôn Trúc Tri)	1	0,32	0,32				Xã Yên Nguyên	Đăng ký năm 2019
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Nhân Lý	1	0,25	0,25				Xã Nhân Lý	Đăng ký năm 2019
8	Phòng giao dịch Đầm Hồng thuộc Agribank Chiêm Hoá	1	0,14				0,14	Thôn Đầm Hồng 2, xã Ngọc Hội	Đăng ký năm 2019
9	Dự án xây dựng khu nhà màng trồng rau quả VietGAP tại xã Trung Hoà, huyện Chiêm Hoá	1	1,30	1,00			0,30	Xã trung Hoà	Đăng ký năm 2019
*	<b>CÁC DỰ ÁN ĐẦU GIẢ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG</b>	5					1,03		
1	Khu dân cư Càng Nộc, xã Hoà Phú	1					0,26	Xã Hoà Phú	
2	Khu dân cư Nhân Thọ 2, xã Yên Nguyên	1					0,19	Xã Yên Nguyên	
3	Khu dân cư Bán Tụm, xã Tân Mỹ	1					0,24	Xã Tân Mỹ	
4	Khu dân cư Bán Chón, xã Phúc Sơn	1					0,17	Xã Phúc Sơn	
5	Khu dân cư tổ Đồng Tụ	1					0,17	Thị trấn Vĩnh Lộc	



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN CHIÊM HÓA  
(PHÂN THEO SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT)**

*(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ		
	<b>TỔNG</b>	51	620,34	57,76			562,58	
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án có trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được HĐND cấp huyện thông qua</b>	49	619,00	56,76			562,24	
1	Di tích Sơ đúc tiền thuộc Bộ Tài chính	1	0,20				0,20	Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Chiêm Hóa
2	Di tích Bộ Tài chính	1	0,20				0,20	
3	Di tích lịch sử Trường Đại học Y và Bệnh viện thực hành tại xã Xuân Quang	1	0,10				0,10	
4	Hợp phần xây dựng cầu dân sinh, Dự án LRAMP	15	0,82				0,82	
5	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Khuổi Thung	1	1,40	0,40			1,00	
6	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Noong Mò	1	1,40	0,40			1,00	
7	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	1	0,01				0,01	
8	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khau Hán, xã Bình Phú, thôn Gốc Chú, xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	1	0,03				0,03	
9	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	1	0,02				0,02	
10	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Thịnh	1	0,01				0,01	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
11	Đường Vinh Quang - Bình Nhân	1	0,60				0,60	Thôn Vĩnh Bảo, Soi Đứng	Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Chiêm Hóa
12	Đường giao thôn Lãng Quăng - Bàn Tù	1	0,80				0,80	Thôn Lãng Quăng, Bàn Tù, xã Tri Phú	
13	CQT, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Chiêm Hoá	1	0,65	0,20			0,45	Xã Tân Thịnh, Tân Mỹ, Tri Phú, Linh Phú, Yên Lập và Hà Lang	
14	CQT, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Phú Bình, Tân Mỹ, Tri Phú, Hoà Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Ngọc Hội và Tân Thịnh huyện Chiêm Hoá	1	0,61	0,20			0,41	Xã Phú Bình, Tân Mỹ, Tri Phú, Hoà Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Ngọc Hội và Tân Thịnh	
15	Dự án xây dựng Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Bình Phú, Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	1	0,87	0,01			0,86	xã Bình Phú, Phúc Sơn	
16	Dự án xây dựng Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho xã Tân Thịnh, Trung Hà, Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	1	0,87				0,87	xã Tân Thịnh, Trung Hà, Xuân Quang	
17	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh huyện Chiêm Hóa.	1	0,65				0,65	xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh	
18	Thủy điện Yên Sơn	1	596,01	52,11			543,90	Xã Ngọc Hội, Xuân Quang, Trung Hòa, Nhân Lý, Bình Nhân, Hòa An, Vinh Quang, thị trấn Vĩnh Lộc	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
19	Nhà văn hóa thôn Pá Tao Thượng	1	0,11	0,11				Thôn Pá Tao Thượng, xã Hòa An	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 21/12/2017 của HĐND cấp huyện
20	Nhà văn hóa UBND xã Hòa An	1	0,12				0,12	Thôn Chằng Hạ, xã Hòa An	
21	Chợ trung tâm xã Hòa An	1	0,36	0,36				Thôn Chằng Hạ, xã Hòa An	
22	Nhà văn hóa thôn Bó Mạ	1	0,07	0,02			0,06	Thôn Bó Mạ, xã Hòa An	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 21/12/2017 của HĐND cấp huyện
23	Nhà văn hoá thôn Cuôn	1	0,08	0,08				Thôn Cuôn, xã Hà Lang	
24	Khu dân cư thôn Noong Phường, xã Minh Quang	1	1,25	1,25				Xã Minh Quang	
25	Khu dân cư thôn Tụ xã Phúc Thịnh	1	0,75	0,25			0,50	xã Phúc Thịnh	
26	Khu dân cư thôn Đồng Ân, xã Kim Bình	1	0,30				0,30	xã Kim Bình	
27	Khu dân cư Đồng Luộc Vĩnh Lộc	1	0,50	0,50				Thị trấn Vĩnh Lộc	
28	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở sang đất ở (trong khu dân cư) của hộ gia đình, cá nhân	1	2,52				2,52	Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Chiêm Hóa
29	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	0,48				0,48	Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	
30	Phòng giao dịch Đầm Hồng thuộc Agribank Chiêm Hóa	1	0,14				0,14	Thôn Đầm Hồng 2, xã Ngọc Hội	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 21/12/2017 của HĐND cấp huyện
31	Công trình phụ trợ và khai thác mỏ đá vôi Trung Hoà	1	5,50				5,50	Xã Trung Hoà	
32	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Ngọc Hội (thôn Nà Ngà)	1	0,40	0,30			0,10	Xã Ngọc Hội	
33	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Phúc Thịnh (thôn Phúc Tâm)	1	0,60				0,60	Xã Phúc Thịnh	
34	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Nhân Lý	1	0,25	0,25				Xã Nhân Lý	
35	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Yên Nguyên (thôn Trục Tri)	1	0,32	0,32				Xã Yên Nguyên	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ		
II	Công trình, dự án không có trong danh mục quy hoạch SDD được duyệt và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch SDD được HĐND cấp huyện thông qua nhưng việc thực hiện dự án nằm trong khu vực quy hoạch, CMD, không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
III	Công trình, dự án không có trong danh mục quy hoạch sử dụng đất được duyệt và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được HĐND cấp huyện thông qua; việc thực hiện dự án nằm ngoài khu vực quy hoạch, CMD, làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2	1,34	1,00		0,34		
1	Nhà Văn hoá thôn Bàn Tát	1	0,05			0,05	Thôn Bàn Tát, xã Tri Phú	Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND huyện Chiêm Hóa về việc phê duyệt kế hoạch xây dựng nhà văn hóa thôn, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn huyện
2	Dự án xây dựng khu nhà màng trồng rau quả VietGAP tại xã Trung Hoà, huyện Chiêm Hoá	1	1,30	1,00		0,30	Xã trung Hoà	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư